

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM DƯỢC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Dược (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nam Dược là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003831 đăng ký lần đầu ngày 04/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 09 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101452595 ngày 25/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô A7/D21, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lã Xuân Hạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Châu	Thành viên
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên
Bà Dương Thị Lan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Minh Châu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Nga	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Phạm Thành Đạt	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;

Công ty Cổ phần Nam Dược

Lô A7/D21, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019



Hoàng Minh Châu

Số: 250319.011/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nam Dược**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nam Dược được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do không xác định riêng được giá trị của quyền sử dụng đất và giá trị của nhà cửa, tài sản khác gắn liền với đất mua trong năm theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 006200 ngày 04/06/2018 nên Công ty đang theo dõi toàn bộ giá trị nhận chuyển nhượng này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình" với tổng số tiền là 25.000.000.000 VND. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nam Dược tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0938-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		109.452.045.964	121.184.147.995
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	41.229.201.202	25.189.481.739
111 1. Tiền		22.996.993.951	15.657.398.405
112 2. Các khoản tương đương tiền		18.232.207.251	9.532.083.334
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.000.000.000	10.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	10.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.046.738.594	34.095.409.856
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	10.335.402.743	14.257.725.843
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	3.423.332.100	4.452.611.621
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	15.000.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	288.003.751	385.072.392
140 IV. Hàng tồn kho	9	49.449.564.423	50.283.811.301
141 1. Hàng tồn kho		49.449.564.423	50.283.811.301
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.726.541.745	1.615.445.099
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.602.580.281	279.177.435
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		69.281.884	932.604.305
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	54.679.580	403.663.359
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		150.496.808.464	102.787.933.353
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		158.000.000	153.000.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	158.000.000	153.000.000
220 II. Tài sản cố định		131.700.058.060	98.048.081.851
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	22.680.208.470	27.364.436.813
222 - Nguyên giá		109.529.652.136	108.583.330.425
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(86.849.443.666)	(81.218.893.612)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	109.019.849.590	70.683.645.038
228 - Nguyên giá		110.188.542.716	71.619.053.998
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.168.693.126)	(935.408.960)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		14.715.895.344	1.380.355.250
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	14.715.895.344	1.380.355.250
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	255.000.000	255.000.000
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		255.000.000	255.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		3.667.855.060	2.951.496.252
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.219.654.924	2.561.895.605
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	448.200.136	389.600.647
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		259.948.854.428	223.972.081.348

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		65.316.779.405	60.494.457.515
310 I. Nợ ngắn hạn		50.316.779.405	39.494.457.515
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	20.377.076.632	19.056.382.414
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		198.596.013	307.000
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.268.192.272	1.688.235.724
314 4. Phải trả người lao động		17.624.739.495	10.708.423.502
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.458.678.116	196.018.338
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.317.743.205	1.722.305.049
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	6.000.000.000	6.000.000.000
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		71.753.672	122.785.488
330 II. Nợ dài hạn		15.000.000.000	21.000.000.000
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	15.000.000.000	21.000.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		194.632.075.023	163.477.623.833
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	194.632.075.023	163.477.623.833
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		56.800.000.000	56.800.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		56.800.000.000	56.800.000.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		137.832.075.023	106.677.623.833
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		91.490.791.633	68.409.302.024
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		46.341.283.390	38.268.321.809
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		259.948.854.428	223.972.081.348

Người lập biểu

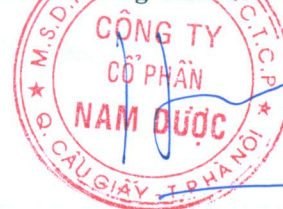
Nguyễn Thị Cảnh

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm 2018

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	418.512.467.240	333.018.946.304
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	4.573.325.192	1.742.178.339
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		413.939.142.048	331.276.767.965
11 4. Giá vốn hàng bán	23	181.471.751.435	153.079.010.222
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		232.467.390.613	178.197.757.743
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.177.176.584	1.585.553.685
22 7. Chi phí tài chính	25	2.200.738.144	2.041.406.894
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		2.200.684.933	2.040.684.094
25 8. Chi phí bán hàng	26	141.870.949.022	107.591.125.018
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	40.146.922.829	29.740.766.671
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		49.425.957.202	40.410.012.845
31 11. Thu nhập khác	28	381.499.043	265.459.041
32 12. Chi phí khác	29	559.002.708	248.264.260
40 13. Lợi nhuận khác		(177.503.665)	17.194.781
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		49.248.453.537	40.427.207.626
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	2.965.769.636	2.343.210.504
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31	(58.599.489)	(184.324.687)
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		46.341.283.390	38.268.321.809
61 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		46.341.283.390	38.268.321.809
70 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	8.159	6.737

Người lập biểu

Nguyễn Thị Cảnh

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	49.248.453.537	40.427.207.626
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	6.205.163.420	6.119.433.444
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(176.896)	(150.711)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.476.830.313)	(1.425.402.974)
06	- Chi phí lãi vay	2.200.684.933	2.040.684.094
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	56.177.294.681	47.161.771.479
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	4.662.584.420	(3.329.264.116)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	834.246.878	6.470.905.111
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	9.312.794.944	7.305.153.191
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(2.981.162.165)	(452.319.010)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.205.123.290)	(2.030.086.491)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.637.571.317)	(1.586.839.466)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.877.864.016)	(2.114.486.039)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	59.285.200.135	51.424.834.659
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(50.738.973.050)	(67.208.566.779)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	300.000.000	(160.000.000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.000.000.000)	(15.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24.000.000.000	25.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.320.595.482	1.813.749.138
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(26.118.377.568)	(55.554.817.641)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	-	52.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(6.000.000.000)	(35.000.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(11.127.280.000)	(11.246.680.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(17.127.280.000)	5.753.320.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	16.039.542.567	1.623.337.018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.189.481.739	23.565.994.010
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		176.896	150.711
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	<u>41.229.201.202</u>	<u>25.189.481.739</u>

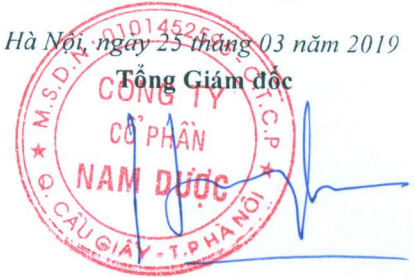
Người lập biểu

Nguyễn Thị Cảnh

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019



Hoàng Minh Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nam Dược là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003831 đăng ký lần đầu ngày 04/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 09 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101452595 ngày 25/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô A7/D21, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 56.800.000.000 VND (Năm mươi sáu tỷ, tám trăm triệu đồng), tương đương 5.680.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thuốc tân dược, đông dược và thực phẩm chức năng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2018, Công ty sản xuất và phân phối thêm một số sản phẩm mới, đồng thời tăng giá bán và sản lượng hàng bán ra của các sản phẩm cũ. Điều này dẫn tới lợi nhuận gộp từ bán hàng năm nay tăng 30,5% so với năm trước. Mặt khác, Công ty cũng tăng cường hoạt động quảng cáo sản phẩm dẫn tới Chi phí bán hàng tăng mạnh so với năm trước. Những vấn đề trên đã dẫn tới tổng lợi nhuận trước thuế năm 2018 tăng so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nam Dược	Nam Định	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH Nam Dược Miền Trung	TP. Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại tiền gửi ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 228/2009/TT-BTC, cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 04 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi vay và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 437/2005/VP5 ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định và quy định tại Khoản 3 Điều 34 và Khoản 5 Điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007, Công ty TNHH Nam Dược - Công ty con được hưởng ưu đãi thuế từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư:

- Thuế suất 10% áp dụng trong thời gian 15 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh;
- Miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Theo đó, năm 2018 là năm thứ 09 Công ty TNHH Nam Dược áp dụng ưu đãi thuế giảm 50% số thuế phải nộp đối với phần thu nhập từ dự án đầu tư mang lại.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Nam Dược và công ty con - Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ thu nhập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.23 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, mua bán thuốc, dược phẩm và chỉ phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	819.634.549	2.338.095.309
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.177.359.402	13.319.303.096
Các khoản tương đương tiền (*)	18.232.207.251	9.532.083.334
	<u>41.229.201.202</u>	<u>25.189.481.739</u>

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 02 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,4%/năm đến 5,5%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.000.000.000	2.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	2.000.000.000	2.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh TP. Nam Định; lãi suất 6,1% - 6,3%/ năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược với giá gốc của khoản đầu tư tại ngày 01/01/2018 và 31/12/2018 là 255.000.000 VND. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược đã tạm ngừng hoạt động và đóng mã số thuế từ ngày 21/09/2006 nhưng chưa hoàn tất các thủ tục giải thể.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thiết bị Y tế 3M	1.573.200.177	-	1.815.454.658	-
- Các đối tượng khác	8.762.202.566	-	12.442.271.185	-
	10.335.402.743	-	14.257.725.843	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	374.807.130	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Thực phẩm	-	-	3.954.000.000	-
- Công ty Cổ phần Phước Đại Nam	737.317.333	-	-	-
- Công ty Cổ phần Mecooltech	1.416.827.994	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Uy Việt	400.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Việt Hưng Khánh	221.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	648.186.773	-	498.611.621	-
	3.423.332.100	-	4.452.611.621	-

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	135.199.000	-	171.188.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi	60.119.223	-	203.884.392	-
Phải thu khác	82.685.528	-	-	-
	288.003.751	-	385.072.392	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	158.000.000	-	153.000.000	-
	158.000.000	-	153.000.000	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.631.468.460	-	25.453.497.661	-
Công cụ, dụng cụ	112.874.014	-	74.716.364	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.226.998.322	-	2.289.869.803	-
Thành phẩm	20.932.178.579	-	21.835.899.453	-
Hàng hóa	2.546.045.048	-	629.828.020	-
	49.449.564.423	-	50.283.811.301	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm	1.318.347.818	236.215.250
- Phần mềm quản lý hệ thống phân phối SALESUP	-	10.055.250
- Phần mềm kế toán	-	226.160.000
- Thang máy Tòa nhà Trụ sở Văn phòng Công ty tại Hà Nội (1)	728.181.818	-
- Phần mềm quản trị doanh nghiệp 3S ERP.iSCM (2)	590.166.000	-
Xây dựng cơ bản	13.397.547.526	1.144.140.000
- Công trình Trụ sở Văn phòng Công ty tại Hà Nội (1)	10.453.387.660	95.230.909
- Công trình Trụ sở Văn phòng Công ty tại Đà Nẵng (3)	1.895.250.775	-
- Công trình hệ thống xử lý nước thải (4)	1.048.909.091	1.048.909.091
	14.715.895.344	1.380.355.250

- (1) Công trình Trụ sở Văn phòng Công ty Cổ phần Nam Dược tại Lô A2 + A4, Ô D7, Trương Công Giai, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Tổng mức đầu tư dự toán là 19.461.691.000 VND. Hạng mục chính của công trình gồm phần xây dựng; hệ thống cấp điện nặng, điện nhẹ; hệ thống cấp thoát nước được giao cho nhà thầu là Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Thực phẩm theo Hợp đồng số 2109/2017/HĐXL/ND ngày 21/09/2017. Công trình được khởi công từ ngày 25/09/2017; thời gian thi công dự kiến là 270 ngày kể từ ngày khởi công. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, công trình này chưa được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng.
- (2) Mua sắm phần mềm quản trị doanh nghiệp 3S ERP.iSCM tại công ty con - Công ty TNHH Nam Dược theo Hợp đồng số 08012018/ITG-NAMDUOC ký ngày 08/01/2018 giữa Công ty TNHH Nam Dược và Công ty Cổ phần Giải pháp ERP-ITG. Theo đó, Công ty Cổ phần Giải pháp ERP-ITG sẽ cung cấp bản quyền phần mềm quản trị doanh nghiệp 3S ERP.iSCM cho Công ty TNHH Nam Dược với 12 phân hệ với tổng giá trị hợp đồng là 1.092.900.000 VND. Giá trị đã hoàn thành, nghiệm thu tại ngày 31/12/2018 là 590.166.000 VND, tương ứng với 04 phân hệ gồm: phân hệ bán hàng; phân hệ mua hàng; phân hệ kho và phân hệ quản lý chất lượng.
- (3) Công trình Trụ sở Văn phòng của Công ty tại Lô 1424, khu dân cư Tây Nam Hòa Cường, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng với tổng mức đầu tư xây dựng dự toán là 4.375.324.520 VND. Các hạng mục chính của công trình gồm phần xây dựng; điện, nước thô và phần hoàn thiện được giao cho Công ty Cổ phần Phước Đại Nam theo Hợp đồng số 05/HĐXD-PDN/2018 ngày 07/10/2018. Mục đích xây dựng công trình này là làm Trụ sở Văn phòng của Công ty TNHH MTV Nam Dược Miền Trung - công ty con mới thành lập trong năm 2018 của Công ty (Xem thêm Thuyết minh số 13). Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, công trình này đã hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng.
- (4) Xây dựng lắp đặt hệ thống xử lý nước thải sản xuất 100 m³/ngày đêm theo Hợp đồng kinh tế số 2006/HĐKT/ND-VVCECI ngày 20/06/2016 giữa công ty con - Công ty TNHH Nam Dược và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xây dựng và Môi trường Việt Nam. Tổng giá trị hợp đồng là 1.282.000.000 VND. Công trình dự kiến sẽ hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng trong Quý 2/2019.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	64.000.000	26.424.087
Chi phí quảng cáo, làm biển quảng cáo	2.385.580.008	92.607.152
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	29.335.985	34.019.609
Phí duy trì tên miền, website	36.419.916	51.454.831
Các khoản khác	87.244.372	74.671.756
	2.602.580.281	279.177.435
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.241.865.115	1.348.195.304
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.717.443.590	801.886.403
Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng tại Nhà máy của Công ty TNHH Nam Dược	140.505.741	170.085.885
Chi phí trả trước dài hạn khác	119.840.478	241.728.013
	3.219.654.924	2.561.895.605

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	29.689.739.265	66.260.184.247	7.693.221.681	1.472.263.243	3.467.921.989	108.583.330.425
- Mua trong năm	-	133.431.275	752.543.636	401.676.000	-	1.287.650.911
- Thanh lý, nhượng bán	-	(341.329.200)	-	-	-	(341.329.200)
Số dư cuối năm	29.689.739.265	66.052.286.322	8.445.765.317	1.873.939.243	3.467.921.989	109.529.652.136
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.444.929.061	56.334.969.764	4.141.732.203	898.591.503	3.398.671.081	81.218.893.612
- Khấu hao trong năm	2.109.288.612	2.850.853.841	804.703.884	180.395.638	26.637.279	5.971.879.254
- Phân loại lại trong năm	-	(9.437.075)	(6.910.780)	16.347.855	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(341.329.200)	-	-	-	(341.329.200)
Số dư cuối năm	18.554.217.673	58.835.057.330	4.939.525.307	1.095.334.996	3.425.308.360	86.849.443.666
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	13.244.810.204	9.925.214.483	3.551.489.478	573.671.740	69.250.908	27.364.436.813
Tại ngày cuối năm	11.135.521.592	7.217.228.992	3.506.240.010	778.604.247	42.613.629	22.680.208.470

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 53.768.581.323 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm (ii)	70.900.361.498	368.692.500	350.000.000	71.619.053.998
- Mua trong năm (i)	38.343.328.718	226.160.000	-	38.569.488.718
Số dư cuối năm	109.243.690.216	594.852.500	350.000.000	110.188.542.716
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	801.428.129	122.897.496	11.083.335	935.408.960
- Khấu hao trong năm	-	198.284.162	35.000.004	233.284.166
Số dư cuối năm	801.428.129	321.181.658	46.083.339	1.168.693.126
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	70.098.933.369	245.795.004	338.916.665	70.683.645.038
Tại ngày cuối năm	108.442.262.087	273.670.842	303.916.661	109.019.849.590

- (i) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất mua trong năm bao gồm:
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng từ ông Lê Văn Tuyết và bà Võ Thị Thu Suong (bên chuyển nhượng) theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký giữa bên chuyển nhượng và Công ty Cổ phần Nam Dược do ông Hoàng Minh Châu - Tổng Giám đốc ký duyệt, được phê duyệt theo Nghị quyết số 03A/2018/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 23/04/2018. Đối tượng chuyển nhượng của hợp đồng là toàn bộ quyền sử dụng đất tại địa chỉ Lô 1424, khu dân cư Tây Nam Hòa Cường, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 920188 do Ủy ban nhân dân quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng cấp ngày 22/05/2007. Tổng giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Hợp đồng trên là 12.717.948.718 VND (bao gồm tất cả các loại thuế, phí). Tiền phí cấp lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất theo hợp đồng chuyển nhượng này là 380.000 VND. Quyền sử dụng đất này được sử dụng để xây dựng Trụ sở Văn phòng làm việc của Công ty TNHH MTV Nam Dược Miền Trung - công ty con của Công ty theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.
 - Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng từ bà Phạm Hồng Nhung (bên chuyển nhượng) theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 006200 ngày 04/06/2018 ký giữa bên chuyển nhượng và Công ty Cổ phần Nam Dược do ông Hoàng Minh Châu - Tổng Giám đốc ký duyệt, được phê duyệt theo Nghị quyết số 04A/2018/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 25/05/2018. Đối tượng chuyển nhượng của hợp đồng là toàn bộ quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ U23 Bạch Mã, phường 15, quận 10, TP. Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 829288 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 29/07/2013. Tổng giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng trên là 25.000.000.000 VND (chưa bao gồm tất cả các loại thuế, phí). Tổng tiền thuế, phí, lệ phí liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng này là 625.000.000 VND.
- Do không xác định riêng được giá trị của quyền sử dụng đất và giá trị của nhà cửa, tài sản khác gắn liền với đất nên Công ty hạch toán, theo dõi toàn bộ giá trị nhận chuyển nhượng trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tài sản này hiện đang được sử dụng làm Trụ sở Văn phòng Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam - công ty con của Công ty.
- (ii) Quyền sử dụng đất tại thời điểm đầu năm là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty tại Lô A4 và Lô A2, ô D7, khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Định theo hợp đồng tín dụng số NAD.DN.145.240417 ngày 27/04/2017 (Xem Thuyết minh số 14). Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 70.098.933.369 VND.

14 . VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Định (*)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Định (*)	27.000.000.000	27.000.000.000	-	6.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000
	27.000.000.000	27.000.000.000	-	6.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	21.000.000.000	21.000.000.000			15.000.000.000	15.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(*) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Định theo hợp đồng tín dụng số NAD.DN.145.240417 ngày 27/04/2017 với số tiền vay là 30.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng cho việc đầu tư mua hai lô đất (Lô A4, ô D7 và Lô A2, ô D7) tại khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội để xây dựng Trụ sở Văn phòng Công ty Cổ phần Nam Dược. Thời hạn vay là 05 năm (từ ngày 28/04/2017 đến ngày 27/04/2022); nợ gốc thanh toán trong vòng 10 kỳ, mỗi kỳ 06 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay trong 06 tháng đầu là 8%/ năm, 12 tháng tiếp theo là 9%/ năm, sau đó lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm lĩnh lãi cuối kỳ có kỳ hạn 13 tháng tại thời điểm xác định lãi suất cộng thêm (+) 2,5%/ năm. Tài sản đảm bảo của khoản vay chính là hai lô đất trên với tổng giá trị tại ngày 31/12/2018 là 70.098.933.369 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Suheung Việt nam	634.018.000	634.018.000	801.900.000	801.900.000
Bà Đỗ Thị Hoa	1.914.200.500	1.914.200.500	919.448.000	919.448.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Truyền thông Ánh Dương	2.539.284.000	2.539.284.000	5.216.980.000	5.216.980.000
Công ty TNHH Truyền thông Ruby Việt Nam	3.504.401.000	3.504.401.000	-	-
Công ty TNHH Quảng cáo Thương mại Sen Vàng	106.848.000	106.848.000	3.024.765.000	3.024.765.000
Các đối tượng khác	11.678.325.132	11.678.325.132	9.093.289.414	9.093.289.414
	20.377.076.632	20.377.076.632	19.056.382.414	19.056.382.414
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	-	-	180.000.000	180.000.000

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	985.495.434	13.433.283.061	13.280.671.510	-	1.138.106.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp	325.452.780	563.404.928	2.965.769.636	2.637.571.317	54.679.580	620.830.047
Thuế thu nhập cá nhân	12.947.579	111.244.748	3.736.403.171	3.325.445.100	-	509.255.240
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	65.263.000	-	84.891.000	19.628.000	-	-
Thuế khác	-	-	6.843.318	6.843.318	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	28.090.614	13.084.922	41.175.536	-	-
	403.663.359	1.688.235.724	20.240.275.108	19.311.334.781	54.679.580	2.268.192.272

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.534.246	19.972.603
Chi phí cước vận chuyển, cước viễn thông	33.634.369	38.903.716
Chi phí phụ trách chuyên môn của ông Hoàng Minh Châu	33.000.000	66.000.000
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại quý 4/2018	1.181.028.569	-
Chi phí phải trả khác	195.480.932	71.142.019
	1.458.678.116	196.018.338

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	109.638.155	191.358.346
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	735.000.000	689.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	904.800.000	672.080.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	568.305.050	169.866.703
	2.317.743.205	1.722.305.049

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	56.800.000.000	81.738.699.345	138.538.699.345
Lãi trong năm trước	-	38.268.321.809	38.268.321.809
Tăng khác	-	69.770.579	69.770.579
Phân phối lợi nhuận	-	(13.399.167.900)	(13.399.167.900)
Số dư cuối năm trước	56.800.000.000	106.677.623.833	163.477.623.833
Lãi trong năm nay	-	46.341.283.390	46.341.283.390
Phân phối lợi nhuận	-	(15.186.832.200)	(15.186.832.200)
Số dư cuối năm nay	56.800.000.000	137.832.075.023	194.632.075.023

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.913.416.100
- Trích thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1.913.416.100
- Chi trả cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 20% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	11.360.000.000
	15.186.832.200

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Dương Thị Sáu	14.174.500.000	24,96	14.174.500.000	24,96
Bà Dương Thị Lan	3.820.000.000	6,73	3.820.000.000	6,73
Ông Nguyễn Văn Giang	3.220.000.000	5,67	3.220.000.000	5,67
Bà Dương Thị Hà	4.377.200.000	7,71	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Trancorp	2.831.000.000	4,98	2.831.000.000	4,98
Các cổ đông khác	28.377.300.000	49,95	32.754.500.000	57,66
	<u>56.800.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>56.800.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	56.800.000.000	56.800.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>56.800.000.000</u>	<u>56.800.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	672.080.000	558.760.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	11.360.000.000	11.360.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>11.360.000.000</i>	<i>11.360.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	11.127.280.000	11.246.680.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>11.127.280.000</i>	<i>11.246.680.000</i>
- Số dư cuối năm	<u>904.800.000</u>	<u>672.080.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.680.000	5.680.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.680.000	5.680.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.680.000</i>	<i>5.680.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.680.000	5.680.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.680.000</i>	<i>5.680.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- USD	402,11	380,16
- EUR	77,20	88,20

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	418.512.467.240	333.018.946.304
	418.512.467.240	333.018.946.304
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	49.099.041.393	27.105.761.197

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	4.573.325.192	-
Hàng bán bị trả lại	-	1.742.178.339
	4.573.325.192	1.742.178.339

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	181.471.751.435	153.079.010.222
	181.471.751.435	153.079.010.222

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.176.830.313	1.585.402.974
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	169.375	150.711
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	176.896	-
	1.177.176.584	1.585.553.685
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>	365.448.630	137.500.000

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	2.200.684.933	2.040.684.094
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	53.211	722.800
	2.200.738.144	2.041.406.894

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.089.414.153	661.532.288
Chi phí nhân công	50.267.656.510	37.748.797.821
Chi phí khấu hao tài sản cố định	313.591.042	310.384.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.284.366.890	68.104.183.029
Chi phí khác bằng tiền	915.920.427	766.227.604
	141.870.949.022	107.591.125.018

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	* 1.038.438.909	1.005.995.967
Chi phí nhân công	23.832.524.477	16.801.994.373
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.176.412.711	958.259.567
Thuế, phí và lệ phí	218.629.805	185.539.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.111.671.115	9.352.917.401
Chi phí khác bằng tiền	1.769.245.812	1.436.060.231
	40.146.922.829	29.740.766.671

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	300.000.000	40.000.000
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ	-	200.000.000
Các khoản khác	81.499.043	25.459.041
	381.499.043	265.459.041

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản truy thu thuế GTGT, nộp phạt vi phạm hành chính và phạt chậm nộp thuế	163.089.423	245.143.150
Chi phí xuất hủy phụ liệu cũ đã hết số đăng ký và phụ liệu không sử dụng tại công ty con - Công ty TNHH Nam Dược	349.233.235	-
Phạt về vi phạm quy định xử lý chất thải rắn thông thường	35.000.000	-
Các khoản khác	11.680.050	3.121.110
	559.002.708	248.264.260

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nam Dược	399.906.835	75.355.158
Công ty TNHH Nam Dược	2.560.530.301	2.231.015.880
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.960.437.136	2.306.371.038
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	5.332.500	36.839.466
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	237.952.148	(518.418.890)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.637.571.317)	(1.586.839.466)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	566.150.467	237.952.148

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	448.200.136	389.600.647
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	448.200.136	389.600.647

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	389.600.647	205.275.960
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(448.200.136)	(389.600.647)
	(58.599.489)	(184.324.687)

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	46.341.283.390	38.268.321.809
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	46.341.283.390	38.268.321.809
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.680.000	5.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.159	6.737

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.498.559.996	113.933.704.025
Chi phí nhân công	97.832.332.508	74.194.848.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.204.027.056	6.119.433.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.733.901.822	80.808.561.980
Chi phí khác bằng tiền	4.655.975.992	4.312.335.089
	340.924.797.374	279.368.883.275

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.229.201.202	-	25.189.481.739	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.781.406.494	-	14.795.798.235	-
Các khoản cho vay	2.000.000.000		25.000.000.000	-
	54.010.607.696	-	64.985.279.974	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	21.000.000.000	27.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	22.694.819.837	20.778.687.463
Chi phí phải trả	1.458.678.116	196.018.338
	45.153.497.953	47.974.705.801

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và tương đương tiền	41.229.201.202	-	-	41.229.201.202
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.623.406.494	158.000.000	-	10.781.406.494
Các khoản cho vay	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
	53.852.607.696	158.000.000	-	54.010.607.696
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	25.189.481.739	-	-	25.189.481.739
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.642.798.235	153.000.000	-	14.795.798.235
Các khoản cho vay	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
	64.832.279.974	153.000.000	-	64.985.279.974

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	6.000.000.000	15.000.000.000	-	21.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	22.694.819.837	-	-	22.694.819.837
Chi phí phải trả	1.458.678.116	-	-	1.458.678.116
	30.153.497.953	15.000.000.000	-	45.153.497.953
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	6.000.000.000	21.000.000.000	-	27.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	20.778.687.463	-	-	20.778.687.463
Chi phí phải trả	196.018.338	-	-	196.018.338
	26.974.705.801	21.000.000.000	-	47.974.705.801

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	52.000.000.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.000.000.000	35.000.000.000

36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	Bên liên quan khác (*)
- Ông Hoàng Minh Châu và Bà Dương Thị Sáu	Cổ đông lớn của Công ty - Vợ chồng Tổng Giám Đốc
- Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Con của bà Dương Thị Lan - Thành viên HĐQT
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

(*) Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân do Bà Dương Thị Sáu làm Giám đốc. Bà Dương Thị Sáu là cổ đông lớn và là vợ của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Dược.

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	49.099.041.393	27.105.761.197
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	49.099.041.393	27.105.761.197
Doanh thu lãi cho vay	365.448.630	137.500.000
- Bà Dương Thị Sáu	365.448.630	137.500.000
Thanh toán tiền mua tài sản	25.000.000.000	60.098.933.369
- Ông Hoàng Minh Châu và Bà Dương Thị Sáu	-	60.098.933.369
- Bà Phạm Thị Hồng Nhung	25.000.000.000	-
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	25.000.000.000	-
- Bà Phạm Thị Hồng Nhung	25.000.000.000	-
Thuê tài sản	-	200.000.000
- Ông Hoàng Minh Châu	-	200.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	-	374.807.130
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	-	374.807.130
Người mua trả tiền trước	198.443.000	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	198.443.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	-	180.000.000
- Ông Hoàng Minh Châu	-	180.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.624.574.570	1.191.481.834
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	3.438.084.361	1.558.038.908

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Cảnh

Trần Thị Anh Đức

Hoàng Minh Châu

